

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1100/2019/DS-PT

Ngày: 19/11/2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phan Thị Tú Oanh**

Các Thẩm phán: 1. **Bà Nguyễn Thị Thu Hằng**

2. **Bà Vũ Thị Thu Hương**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ, cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà **Nguyễn Thị Mộng Linh**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19/11/2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 395/DSPT ngày 16/8/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4636/2019/QĐ-PT ngày 01/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 21/3, tổ S, ấp F, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị Đơn:

1. Bà Lê Thị C1 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 506 L, ấp T, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh N (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 506 L, ấp T, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Vũ Đình L (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 506 L, ấp T, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 506 L, ấp T, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2017, nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Ngày 02/7/2015, bà Phạm Thị C có cho bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N vay số tiền là 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng), lãi suất 5%/1 tháng, mỗi tháng trả 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng) tiền lãi theo Hợp đồng vay tài sản ngày 02/7/2015.

Ngày 10/7/2015, bà Phạm Thị C tiếp tục cho bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất 5%/1 tháng, mỗi tháng trả 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền lãi theo hợp đồng vay tài sản ngày 10/7/2015.

Tổng cộng số tiền mà bà Phạm Thị C cho bà Lê Thị C1 và bà N vay là 960.000.000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng). Trong quá trình vay tiền, bà C1 và bà N không trả tiền gốc và lãi cho phía bà Phạm Thị C kể từ ngày vay cho đến nay, gây ra rất nhiều khó khăn cho bà Phạm Thị C.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, bà Phạm Thị C khởi kiện yêu cầu: Buộc Bị đơn bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N cùng liên đới và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T (chồng bà Lê Thị C1) và ông Vũ Đình L (chồng bà Nguyễn Thị Ánh N) trả cho bà Phạm Thị C số tiền đã vay là: 960.000.000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến nay là 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng), tổng cộng số tiền phải trả là: 1.540.000.000đ (Một tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay tài sản ngày 02/7/2015 và Hợp đồng vay tài sản ngày 10/7/2015. Thi hành một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 28/11/2017, Bị đơn bà Lê Thị C1, bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

Bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N xác nhận có vay tiền, ký tên vào Hợp đồng vay tài sản ngày 02/7/2015 để vay số tiền là 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) và Hợp đồng vay tài sản ngày 10/7/2015 để vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); chữ viết, chữ ký trên Hợp đồng vay tài sản ngày 02/7/2015 và Hợp đồng vay tài sản ngày 10/7/2015 đúng là chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N và không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trên hai Hợp đồng vay tài sản nói trên.

Tổng số tiền mà bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N đã vay của bà Phạm Thị C là 960.000.000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên, số tiền 960.000.000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) đây là tiền nợ gốc cộng với tiền lãi mà ra. Tuy nhiên, bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N không xác

định được cụ thể nợ gốc và lãi là bao nhiêu và không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ cụ thể về số tiền nợ gốc và lãi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N đồng ý cùng liên đới thanh toán cho Nguyên đơn bà Phạm Thị C số tiền gốc 960.000.000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) và xin được trả dần, đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của Nguyên đơn về số tiền lãi 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N đề nghị phía Nguyên đơn giảm lãi để có điều kiện được sớm trả dứt nợ.

Bà Lê Thị C1 đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân và cùng liên đới với bà Nguyễn Thị Ánh N trả cho bà Phạm Thị C số nợ trên vì đây là khoản nợ riêng của bà, không liên quan đến chồng là ông Nguyễn Văn T.

Bà Nguyễn Thị Ánh N đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân và cùng liên đới với bà Lê Thị C1 trả cho bà Phạm Thị C số nợ trên vì đây là khoản nợ riêng của bà, không liên quan đến chồng là ông Vũ Đình L.

Tại bản tự khai ngày 14/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về việc bà Lê Thị C1 vay nợ bà Phạm Thị C số tiền 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) ông Nguyễn Văn T hoàn toàn không biết gì. Đến tháng 6 năm 2017 khi bà Phạm Thị C khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện B thì ông mới biết được chuyện vay nợ của bà Lê Thị C1 và bà Phạm Thị C.

Nay bà Phạm Thị C khởi kiện yêu cầu trả nợ 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc và 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền lãi thì ông Nguyễn Văn T có ý kiến như sau:

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm cùng bà Lê Thị C1 và con Nguyễn Thị Ánh N sẽ trả nợ gốc 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng), còn số tiền lãi 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) ông Nguyễn Văn T không chấp nhận trả.

- Ông Nguyễn Văn T không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Vì lý do bận công việc, tuổi cao nên ông xin được phép vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết tại Tòa án.

Tại Bản tự khai ngày 14/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình L trình bày:

Về việc bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị Ánh N vay nợ bà Phạm Thị C số tiền 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) ông Vũ Đình L hoàn toàn không biết gì. Đến tháng 6 năm 2017 khi bà Phạm Thị C khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện B thì ông mới biết được sự việc cho đến nay.

Nay bà Phạm Thị C khởi kiện yêu cầu trả nợ 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc và 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền lãi thì ông Nguyễn Văn T có ý kiến như sau:

- Ông Vũ Đình L có trách nhiệm và đồng ý cùng với bà Lê Thị C1 và vợ ông (bà Nguyễn Thị Ánh N) sẽ trả nợ gốc 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng), còn số tiền lãi 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) ông Vũ Đình L không đồng ý thanh toán.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DSST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã xử:

1/ Về hình thức: Xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Đình L.

2/ Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị C số tiền gốc vay và lãi còn nợ là 1.477.860.000đ (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó, nợ gốc là 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 517.860.000 (Năm trăm mười bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Hợp đồng vay tài sản ngày 02/7/2015 và Hợp đồng vay tài sản ngày 10/7/2015. Thi hành một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C đối với bị đơn buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới thanh toán số tiền lãi là 62.140.000 đồng (Sáu mươi hai triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, nguyên đơn kháng cáo về tiền lãi. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất, theo đó số tiền nợ gốc và lãi vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới chịu là 1.326.840 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị C làm đúng hình thức, trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được công nhận về mặt hình thức.

- Về nội dung :

1/ Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị C về lãi suất:

[1.1] Hợp đồng vay ký kết ngày 02/7/2015 và ngày 10/7/2015, đang được thực hiện nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, đoạn 2 điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019, áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định về mức lãi suất cơ bản 9%/năm) để xác định mức lãi suất được chấp nhận là 13,5%/năm tương đương 1,125%/tháng là có căn cứ và hợp pháp.

[1.2] Tuy nhiên, việc áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP để tính lãi trong hạn và quá hạn là chưa đúng, cần sửa án sơ thẩm; cụ thể:

1. Theo Hợp đồng vay tài sản ngày 02/7/2015, số tiền vay 660.000.000 (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu) đồng, lãi suất 5%/1 tháng, thời hạn vay 06 (sáu) tháng.

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP

+ Lãi trên nợ gốc trong hạn theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản (06 tháng, từ 02/7/2015 đến 02/01/2016)

$660.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng} = 44.550.000 \text{ đồng.}$

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản (từ ngày 02/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/7/2019 là 03 năm 06 tháng 01 ngày)

$660.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 208.065.000 \text{ đồng.}$

Lãi trong hạn và quá hạn: 252.615.000 đồng

Tương tự,

2. Theo Hợp đồng vay tài sản ngày 10/7/2015, số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/1 tháng, thời hạn vay 06 tháng

+ Lãi trên nợ gốc trong hạn (06 tháng, từ 10/7/2015 đến 10/01/2016)

$300.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng} = 20.250.000 \text{ đồng}$

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản (từ ngày 10/1/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/7/2019 là 03 năm 05 tháng 23 ngày)

$300.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 93.975.000 \text{ đồng.}$

Lãi trong hạn và quá hạn: 114.225.000 đồng

Tổng số tiền lãi phải trả của hai khoản vay nói trên là: 252.615.000 đồng + 114.225.000 đồng = **366.840.000 đồng**.

Như vậy, số tiền nợ gốc và lãi vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới chịu như sau: 660.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 252.615.000 đồng + 114.225.000 đồng = 1.326.840 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về lãi suất. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận. Từ sự phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 3 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về lãi suất.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới chịu án phí là 51.805.200 đồng (Năm mươi một triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, hai trăm đồng).

Bà Phạm Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 10.658.000 đồng (mười triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Hoàn tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị C đã nộp là 14.242.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008309 ngày 03/11/2017 và số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033154 ngày 31/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được Tòa chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Khoản 2 Điều 148; Điều 313; Khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 615 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 1 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – Bà Phạm Thị C.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 3 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Phạm Thị C: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị C số tiền gốc vay và lãi còn nợ là 1.326.840.000 đồng (Một tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó, nợ gốc là 960.000.000 đồng và tiền lãi là **366.840.000 đồng** theo Hợp đồng vay tài sản ngày 02/7/2015 và Hợp đồng vay tài sản ngày 10/7/2015. Thi hành một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Phạm Thị C đối với bị đơn buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới thanh toán số tiền lãi là 213.160.000 (Hai trăm mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C1 và vợ chồng Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới chịu án phí 51.805.200 đồng (Năm mươi một triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, hai trăm đồng).

Bà Phạm Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 10.658.000 đồng (Mười triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Hoàn tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị C đã nộp là 14.242.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008309 ngày 03/11/2017 và số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033154 ngày 31/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Cấn trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho Bà Phạm Thị C theo biên lai thu số 0034259 ngày 16/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu/T28.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Tú Oanh